

Số: 3849/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2024

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 6 năm 2024**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 6 năm 2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 18 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

- Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Về phát triển và quản lý chợ;
- Nghị định số 61/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú";
- Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất;

5. Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024;

6. Nghị định số 65/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước;

7. Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

8. Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành và Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động;

9. Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ;

10. Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về định danh và xác thực điện tử;

11. Nghị định số 70/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

12. Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

13. Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;

14. Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

15. Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

16. Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 07/2024/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

2. Quyết định số 08/2024/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 09 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2024 như sau:

1. Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Về phát triển và quản lý chợ

a) **Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024; thay thế Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

- Về quy định chuyển tiếp:

Các chợ xây dựng trước khi Nghị định này có hiệu lực, không có điều kiện cải tạo, nâng cấp để đáp ứng các tiêu chí phân hạng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 60/2024/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền phân hạng theo số lượng điểm kinh doanh hiện có với diện tích được xác định theo quy định tại thời điểm chợ được xây dựng và đáp ứng các yêu cầu cơ bản về phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo đúng quy định của pháp

¹ Chưa bao gồm văn bản của Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Ngoại giao.

luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ký và pháp luật tại thời điểm có quyết định xử lý.

Đối với những chợ đầu mối đã được đầu tư, xây dựng và đang hoạt động trước khi Nghị định số 60/2024/NĐ-CP có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo dự án đầu tư.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Chợ có vai trò quan trọng về mặt kinh tế - xã hội, là nơi lưu thông hàng hóa, phục vụ đời sống, sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tính tới cuối năm 2023, cả nước có 8.318 chợ, trong đó khoảng 83% là chợ hạng 3 cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhiều hạn chế. Chợ nông thôn chiếm khoảng 73%.

Thời gian qua, Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 02/2003/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 114/2009/NĐ-CP) là cơ sở pháp lý quan trọng tạo điều kiện cho hệ thống chợ phát triển, góp phần đẩy mạnh sản xuất, mở rộng giao lưu hàng hóa và phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Đến nay, nhiều quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP đã hết hiệu lực do các quy định mới của pháp luật chuyên ngành về đầu tư, quy hoạch, quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư công... Đồng thời, có nhiều vấn đề bất cập phát sinh từ thực tế triển khai cần được thể chế hóa thành các quy định pháp luật. Một số quy định về đầu tư, phát triển chợ chưa đồng bộ và thống nhất với các quy định khác (quy định về sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, quy định về chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư chợ, quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa, quy định về phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư và hỗ trợ đầu tư (tài sản công về chợ)...).

Do đó, việc ban hành Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 về phát triển và quản lý chợ là cần thiết để tháo gỡ vướng mắc, bất cập về cơ sở pháp lý và thực tiễn, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản lý, xây dựng, phát triển mạng chợ trong tình hình hiện nay.

- Mục đích ban hành:

+ Hoàn thiện hành lang pháp lý cho công tác phát triển và quản lý chợ, khắc phục một số vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành, đồng thời

đảm bảo tính kế thừa của các quy định còn phù hợp của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP.

+ Tận dụng mọi nguồn lực tạo điều kiện phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại, bảo đảm an toàn thực phẩm, là kênh tiêu thụ hiệu quả, kết nối sản xuất và tiêu dùng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 Chương, 38 Điều và 02 Phụ lục về phát triển và quản lý chợ, cụ thể như sau:

- Chương I. Những Quy định chung từ Điều 1 đến Điều 4.

- Chương II. Đầu tư xây dựng chợ từ Điều 5 đến Điều 7.

- Chương III. Tổ chức quản lý chợ và hoạt động kinh doanh tại chợ từ Điều 8 đến Điều 12.

- Chương IV. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý từ Điều 13 đến Điều 35.

- Chương V. Tổ chức thực hiện từ Điều 36 đến Điều 38.

Phụ lục 1: Các biểu mẫu liên quan đến nội dung Chương IV Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý.

Phụ lục 2: Quy trình chuyên đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định số 60/2024/NĐ-CP quy định chính sách, cơ chế phát triển và quản lý chợ, bao gồm: đầu tư xây dựng chợ (gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng); tổ chức quản lý chợ và hoạt động kinh doanh tại chợ; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động về phát triển và quản lý chợ.

- Các quy định chính, nội dung mới của quy định so với Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP:

+ Về đầu tư xây dựng chợ, Nghị định số 60/2024/NĐ-CP cho phép địa phương chủ động cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư hoặc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển chợ dân sinh, chợ đầu mối trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tiễn, tính cấp thiết, các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan thay vì quy định phân cấp hỗ trợ đầu tư (trung ương, địa phương) đến một số hạng chợ, loại chợ cụ thể như trước đây. Quy định này sẽ tạo thuận lợi cho việc huy động, tận dụng

mọi nguồn lực phát triển cơ sở vật chất – kỹ thuật chợ tương xứng với vị trí và vai trò của chợ, trong đó có nguồn ngân sách địa phương.

+ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP bổ sung nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng chợ, đặc biệt liên quan đến việc: bảo trì trong chu kỳ dự án đầu tư xây dựng chợ; việc công khai thông tin niêm yết và lấy ý kiến của các bên liên quan khi di dời, xây dựng lại; xây dựng phương án, chính sách hỗ trợ di chuyển; duy trì chợ tạm...

+ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP làm rõ chợ được quản lý bởi doanh nghiệp/hợp tác xã đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ hoặc đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ đối với tài sản do nhà nước đầu tư... thay vì ban quản lý như trước đây.

Nghị định đã cắt giảm thủ tục hành chính đối với quy định liên quan đến: (1) Nội quy chợ (các Nghị định về chợ trước đây quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội quy của các chợ hạng 1); (2) quản lý điểm kinh doanh tại chợ (các Nghị định về chợ trước đây quy định phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Bổ sung các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để triển khai Luật Quản lý sử dụng tài sản công. Nghị định đã dành 01 Chương (Chương IV. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý với 23 điều khoản) do Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) phối hợp xây dựng; Việc bổ sung nội dung này sẽ kịp thời tháo gỡ khó khăn cho nhiều địa phương trong quá trình triển khai công tác phát triển chợ là tài sản công do nhà nước đầu tư, tạo cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ. Nghị định cũng đã bổ sung quy trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo kiến nghị của các địa phương.

+ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP còn bổ sung quy định về chợ đêm; chợ có giá trị di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan kiến trúc; chợ cộng đồng và trách nhiệm phát triển và quản lý các loại chợ này đối với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Do nội dung điều chỉnh rộng, chịu sự tác động của nhiều văn bản Luật và có liên quan tới nhiều bộ, ngành nên tại Nghị định cũng đã quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan trong công tác phát triển chợ cũng như trách nhiệm của UBND cấp tỉnh.

Với sự phân công rõ ràng trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong công tác phát triển chợ, Nghị định khi được triển khai sẽ tạo sự chủ động cho các địa phương trong đầu tư, phát triển chợ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trên thực tiễn mà các địa phương đang gặp phải trong công tác phát triển và

quản lý chợ như vấn đề sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư phát triển chợ; khai thác và quản lý hạ tầng chợ - đối với các chợ là tài sản công; quy trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ...qua đó các địa phương có khả năng tận dụng mọi nguồn lực để phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại, bảo đảm an toàn thực phẩm, góp phần thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, tạo môi trường kinh doanh tốt hơn, bảo vệ quyền lợi, hỗ trợ các tiểu thương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương và cả nước.

- Danh mục phụ lục kèm theo:

+ Phụ lục I gồm các biểu mẫu báo cáo liên quan tới các nội dung Chương IV. Trong đó:

Mẫu số 01A - Báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 01B - Báo cáo kê khai bổ sung thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 01C - Báo cáo kê khai giảm tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 01D - Báo cáo kê khai việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 02A - Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ
(Phương thức: Tự khai thác)

Mẫu số 02B - Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ
(Phương thức: cho thuê quyền khai thác).

Mẫu số 02C - Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ
(Phương thức: chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác)

Mẫu số 02D - Báo cáo kết quả khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 03A - Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 03B - Báo cáo tổng hợp tình hình xử lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 03C - Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 03D - Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng số tiền thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 03Đ - Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng số tiền thu từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Mẫu số 04A - Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)

Mẫu số 04B - Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản)

Mẫu số 05 - Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công

+ Phụ lục II Quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

2. Nghị định số 61/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú"

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở pháp lý

Ngày 15/6/2022, Quốc hội ban hành Luật Thi đua, khen thưởng 06/2022/QH15, Luật Thi đua, khen thưởng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024. Về xét tặng “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 có nội dung thay đổi về đối tượng xét tặng, bổ sung đối tượng là “Người sáng tạo tác phẩm văn hóa, nghệ thuật” cụ thể người sáng tạo trong các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh, múa, sân khấu, kiến trúc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học, văn nghệ dân gian. Một số quy định về tiêu chuẩn xét tặng cũng thay đổi, vì vậy, cần xây dựng những quy định mới, phù hợp với quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 bổ sung và hoàn thiện những quy định hiện hành quy định tại Nghị định số 89/2014/NĐ-CP và Nghị định số 40/2021/NĐ-CP.

Cơ sở thực tiễn:

Quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” cho thấy: về đối tượng áp dụng, cần quy định rõ hơn điều kiện hoạt động nghệ thuật của cá nhân; về đối tượng hoạt động nghệ thuật, cần bổ sung thêm một số đối tượng để bảo đảm quyền lợi của cá nhân; về quy trình, thủ tục xét tặng điều chỉnh cho khoa học hơn, sửa đổi một số quy định còn lặp lại quy định của Luật Thi đua, khen thưởng hiện hành chưa bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 Chương, 19 Điều quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú", cụ thể như sau:

- Quy định về đối tượng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, bao gồm: cá nhân hoạt động nghệ thuật tại đơn vị nghệ thuật công lập; cá nhân hoạt động nghệ thuật tại đơn vị nghệ thuật ngoài công lập; cá nhân đang làm công tác giảng dạy hoặc quản lý trong lĩnh vực nghệ thuật nhưng vẫn tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; cá nhân hoạt động nghệ thuật tự do; cá nhân sáng tạo tác phẩm văn hóa, nghệ thuật.

- Quy định về cách tính thời gian hoạt động nghệ thuật của đối tượng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

- Quy định về nguyên tắc xét tặng; thẩm quyền tổ chức xét tặng, thời gian xét tặng và công bố danh hiệu; quyền và nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu; kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

- Quy định về tiêu chuẩn xét tặng hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022; quy định chi tiết cách tính thành tích, thời gian và đối tượng đặc thù.

- Quy định tổ chức làm việc của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”: Hội đồng xét tặng được thành lập ở từng cấp, theo từng lần xét tặng, bao gồm: Hội đồng cấp cơ sở; Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng cấp tỉnh; Hội đồng cấp Nhà nước. Quy định cụ thể số lượng, thành phần của từng cấp Hội đồng và nguyên tắc làm việc của Hội đồng.

- Quy định hồ sơ, cách thức gửi hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của 03 cấp Hội đồng.

Nghị định đã hướng dẫn cụ thể tuyển gửi hồ sơ của từng cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 1; quy định cụ thể về thời gian sau khi kết thúc cuộc họp của Hội đồng các cấp thì cơ quan thường trực của Hội đồng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” về Hội đồng cấp dưới; quy định cụ thể về thời gian khi Hội đồng cấp dưới nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp trên phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”. Các quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho từng cấp xét tặng, nhất là ở cấp Hội đồng cấp tỉnh; bảo đảm sự minh bạch, thuận lợi và khoa học, thống nhất ở từng cấp xét tặng

- Quy định về hiệu lực của văn bản, quy định chuyển tiếp và trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản.

3. Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng phục vụ kịp thời cho các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể như sau:

- Thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương:

Stt	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm		Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

- Thay đổi thời gian công bố số liệu GDP, GRDP

+ Thay đổi thời gian công bố số liệu GDP

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

+ Thay đổi thời gian công bố số liệu GRDP

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;
- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

- Sửa đổi hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP

+ Giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-

CP.

+ Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP.

4. Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 6 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Theo Điều 2.6 Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) quy định: Các Bên sẽ đối xử với hàng hóa tân trang giống như với hàng hóa mới tương tự. Mỗi bên sẽ thực thi Điều khoản này trong giai đoạn chuyển tiếp không quá 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

Nội dung cam kết về hàng hóa tân trang tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA) được kế thừa toàn bộ từ Hiệp định EVFTA.

- Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu.

- Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Phê duyệt Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA).

Nhằm thực thi cam kết về hàng hóa tân trang theo 02 Hiệp định trên, đồng thời thiết lập cơ chế quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang công khai, minh bạch và chặt chẽ, đảm bảo an toàn sử dụng, sức khỏe của con người, môi trường, Chính phủ đã ban hành Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 Chương, 23 Điều và 13 Phụ lục kèm theo về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, cụ thể như sau:

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định:

- Nghị định này quy định việc quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA).

- Nghị định không áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

- Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp tân trang, cơ sở tân trang, chủ sở hữu nhãn hiệu, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Các quy định chính, nội dung mới:

- Nghị định quy định hàng hóa tân trang là sản phẩm: (a) Được liệt kê theo mã hàng tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo Nghị định này; và (b) Được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó; và (c) Có thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và (d) Thực hiện được toàn bộ các chức năng hoạt động tương tự như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương tự như chất lượng, hiệu quả thực hiện của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và (đ) Có chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

- Theo quy định tại Nghị định, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chí của hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA và đáp ứng các điều kiện: (i) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA do cơ quan cấp phép cấp theo quy định tại Nghị định này; (ii) Đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA; (iii) khi đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam, trên nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa tân trang nhập khẩu phải thể hiện bằng tiếng Việt cụm từ "hàng hóa tân trang".

- Nghị định quy định nguyên tắc quản lý hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA: Áp dụng quy định pháp luật về quản lý ngoại thương, thương mại, pháp luật chuyên ngành, pháp luật thuế, hải quan, pháp luật khác đôi với hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này như áp dụng với hàng hóa mới cùng loại nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghị định quy định: doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc của hàng hóa mà hàng hóa tân trang được sử dụng làm chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế chứng minh được năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ của hàng hóa, quyền sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại Nghị định được Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tân trang. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực là 5 năm kể từ ngày cấp. Theo đó, thương nhân Việt Nam chỉ được nhập khẩu hàng hóa tân trang của doanh nghiệp nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận đáp ứng các điều kiện theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thông qua cơ chế cấp Mã số.

Nghị định quy định chi tiết, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, yêu cầu, trình tự cấp Mã số cơ sở tân trang, gia hạn hiệu lực Mã số tân trang, sửa đổi, bổ sung thông tin của tổ chức đã được cấp Mã số tân trang, đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang.

- Nghị định quy định chi tiết, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, trình tự cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Tại Nghị định, Chính phủ giao các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội và Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang dựa trên Danh mục hàng hóa tân trang kèm mã hàng chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định.

Danh mục các Phụ lục của Nghị định

- Phụ lục I: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông”.

- Phụ lục II: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế”.

- Phụ lục III: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải”.

- Phụ lục IV: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương”.

- Phụ lục V: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

- Phụ lục VI: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội”

- Phụ lục VII: “Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ”

- Phụ lục VIII: “Mẫu Đơn đề nghị cấp Mã số cơ sở tân trang”.

- Phụ lục IX: “Mẫu đơn đề nghị gia hạn mã số tân trang trong trường hợp không có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin”.

- Phụ lục X: “Mẫu đơn đề nghị gia hạn mã số tân trang trong trường hợp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin cùng với việc gia hạn”.

- Phụ lục XI: “Mẫu đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin”.

- Phụ lục XII: “Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA”.

- Phụ lục XIII: “Mẫu báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang”.

5. Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành và Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 8 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Căn cứ chính trị, pháp lý

Thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Quyết định để tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo hướng xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt

giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; trong đó, một trong những nhiệm vụ, giải pháp kiến tạo thể chế xác định cần rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách tiến trình cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số của Chính phủ, cụ thể như sau:

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030. Theo đó đã xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau. Để triển khai thực hiện mục tiêu cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ, ngày 25/12/2021, Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 10695/QĐ-BCA Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an năm 2022 (*được thay thế bởi Quyết định số 430/QĐ-BCA ngày 26/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an*) theo đó, Bộ Công an sẽ triển khai thực hiện các thủ tục hành chính ở dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần đối với nhóm thủ tục trình báo mất giấy thông hành và thủ tục xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Ngày 30/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1015/QĐ-TTg phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ (Quyết định số

1015/QĐ-TTg), theo đó, Bộ Công an được giao chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP và Nghị định số 77/2020/NĐ-CP để thực hiện phương án phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, cụ thể như sau:

+ Đối với thủ tục cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào: phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Công an cấp tỉnh có chung đường biên giới với Lào cho Công an cấp huyện và Công an cấp xã giáp biên giới thực hiện, theo hướng: (i) Công an cấp xã cấp Giấy thông hành cho công dân có hộ khẩu thường trú đối với xã giáp biên giới; (ii) Công an cấp huyện cấp Giấy thông hành cho công dân có hộ khẩu thường trú tại huyện giáp biên giới và (iii) Công an cấp tỉnh cấp Giấy thông hành cho công dân làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở tại tỉnh có chung đường biên giới với Lào và công dân có hộ khẩu thường trú tại các huyện, xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

+ Phân cấp thủ tục trình báo mất giấy thông hành thực hiện tại cấp tỉnh (mã thủ tục hành chính: 1.010049) về Công an cấp huyện và thủ tục trình báo mất giấy thông hành thực hiện tại cấp huyện (mã thủ tục hành chính: 1.010054) về Công an cấp xã.

+ Đối với thủ tục xác nhận cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam (mã TTHC: 1.010048): phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Cục Quản lý xuất nhập cảnh về Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2023 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ) và việc thực hiện có hiệu quả quy định của Luật Cư trú; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính Văn phòng Chính phủ có công văn đề nghị các Bộ công khai, hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc xác nhận tại nơi cư trú. Theo rà soát của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính Văn phòng Chính phủ, trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh có 12 thủ tục hành chính cần thực hiện yêu cầu trên, trong đó có các thủ tục liên quan đến cấp, trình báo mất giấy thông hành và xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Ngày 30/6/2023, Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 22/2023/TT-BCA sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và ngày 20/7/2023, ban hành Thông tư số 31/2023/TT-BCA quy định về mẫu hộ chiếu, mẫu giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan để triển khai thực hiện việc bỏ yêu cầu xác nhận của Trưởng Công an xã, phường, thị trấn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh như đề nghị của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính Văn phòng Chính phủ, việc xác minh thông tin của công dân sẽ được cơ quan Công an có thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy trình xác minh nội bộ (ngày 31/5/2023, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 3733/QĐ-BCA ban hành quy trình xác minh nội bộ).

Tuy nhiên, qua rà soát, Bộ Công an thấy theo quy định của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP và Nghị định số 77/2020/NĐ-CP còn một số trường hợp thực hiện đề nghị cấp, trình báo mất giấy thông hành và xác nhận, cung cấp thông tin liên quan xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam phải xin xác nhận của Trưởng Công an xã, phường thị trấn, cụ thể:

+ Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi đề nghị cấp giấy thông hành (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 76/2020/NĐ-CP và Mẫu M01 ban hành kèm theo Nghị định số 76/2020/NĐ-CP).

+ Trường hợp gửi đơn trình báo mất giấy thông hành qua đường bưu điện (theo quy định tại Mẫu M02 ban hành kèm theo Nghị định số 76/2020/NĐ-CP).

+ Trường hợp gửi đơn đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin qua đường bưu điện (theo quy định tại Mẫu M03 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2020/NĐ-CP).

Căn cứ thực tiễn

Thực hiện quy định của Nghị định số 77/2020/NĐ-CP, đến ngày 31/8/2023 Bộ Công an đã chính thức triển khai thực hiện hệ thống Cổng kiểm soát tự động Autogate tại 5 cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất, Phú Quốc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công an. Hệ thống Autogate đã đáp ứng yêu cầu giải quyết thủ tục kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh cho công dân Việt Nam, người nước ngoài được nhanh chóng, thuận lợi, nhận được ủng hộ, đánh giá cao của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có thể phát sinh một số vấn đề như sau:

+ Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023), công dân xuất cảnh phải có thị thực của nước đến, trừ trường hợp được miễn thị thực. Tuy nhiên, các hệ thống Autogate trên thế giới hiện nay chưa có tính năng kiểm tra và phát hiện nghi vấn đối với thị thực của tất cả các nước trên thế giới. Autogate cũng chưa thể hiện hộ chiếu của công dân có những thị thực khác biệt so với hành trình xuất cảnh.

+ Theo quy định của Nghị định số 77/2020/NĐ-CP việc đăng ký sử dụng Autogate chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp có thay đổi thông tin; quy định này có thể phát sinh các trường hợp lợi dụng việc sử dụng Autogate để xuất nhập cảnh trái phép gây ảnh hưởng an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Do vậy, Bộ Công an thấy cần nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về đối tượng sử dụng Autogate trên cơ sở tình hình, công tác quản lý xuất nhập cảnh vào từng giai đoạn cụ thể để vừa đảm bảo tạo thuận lợi cho công dân Việt Nam, người nước ngoài trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, vừa bảo đảm hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập cảnh góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 77/2020/NĐ-CP thì chỉ cơ quan tiến hành tố tụng; cơ quan thi hành án hoặc các cơ quan quản lý nhà nước được đề nghị cung cấp thông tin về xuất nhập cảnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh để phục vụ công tác; tuy nhiên, thực tiễn có nhiều cơ quan thuộc Đảng, Quốc hội có nhu cầu cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của cán bộ thuộc quyền quản lý để phục vụ việc quản lý cán bộ tại các cơ quan này. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 77/2020/NĐ-CP thì các cơ quan tiến hành tố tụng; cơ quan thi hành án hoặc các cơ quan quản lý nhà nước gửi văn bản đến cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh (Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an), trong khi đó cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể khai thác và cung cấp các thông tin trong CSDLQG về xuất nhập cảnh, quy định này chưa thực sự tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức. Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Mục đích ban hành:

Hoàn thiện các quy định phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an nhằm đảm bảo thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023); Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (sửa đổi, bổ sung các năm 2019, 2023) và đảm bảo cơ sở pháp lý để triển khai thực

hiện các Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 4 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành và Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ Quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động.

- Điều 3. Ban hành kèm theo Nghị định các biểu mẫu.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung Điều 7; khoản 1 Điều 9, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 9; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 11, Nghị định số 76/2020/NĐ-CP để phân cấp giải quyết thủ tục cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào, trình báo mất giấy thông hành và thực hiện trình báo mất, cấp giấy thông hành trên môi trường điện tử, cụ thể:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào, theo hướng: (i) Công an cấp xã cấp Giấy thông hành cho công dân có hộ khẩu thường trú đối với xã giáp biên giới; (ii) Công an cấp huyện cấp Giấy thông hành cho công dân có hộ khẩu thường trú tại huyện giáp biên giới và (iii) Công an cấp tỉnh cấp Giấy thông hành cho công dân làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở tại tỉnh có chung đường biên giới với Lào và công dân có hộ khẩu thường trú tại các huyện, xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

- Phân cấp thủ tục trình báo mất giấy thông hành, theo hướng người bị mất giấy thông hành lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố hoặc Công an cấp huyện, cấp xã nơi thuận lợi.

- Bổ sung hình thức thực hiện đề nghị cấp, trình báo mất giấy thông hành trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công Bộ Công an.

Thứ hai, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 6 Nghị định số 77/2020/NĐ-CP để bổ sung các cơ quan Đảng, Quốc hội được đề nghị cung cấp thông tin về xuất nhập cảnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh của cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan để phục vụ công tác quản lý cán bộ theo quy định.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 Nghị định số 77/2020/NĐ-CP để:

- Phân cấp giải quyết thủ tục xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng công dân được quyền lựa chọn thực hiện tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi thuận lợi hoặc Công an huyện, thị xã, thành phố nơi thường trú, tạm trú.

- Bổ sung hình thức thực hiện đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công Bộ Công an.

Thứ tư, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2020/NĐ-CP để bổ sung quy định Bộ Công an chủ trì, phối hợp Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao báo cáo Chính phủ quyết định các trường hợp cụ thể được xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động bảo đảm phù hợp với tình hình xuất nhập cảnh trong từng thời kỳ.

Thứ năm, sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị định số 76/2020; thay thế các mẫu M01, M02 ban hành kèm theo Nghị định số 76/2020/NĐ-CP và M03 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2020/NĐ-CP để bỏ yêu cầu xuất trình bản sao Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi đã có mã số định danh và bỏ yêu cầu xác nhận của Trưởng Công an xã, phường, thị trấn đối với các trường hợp:

- Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi đề nghị cấp giấy thông hành.

- Gửi đơn trình báo mất giấy thông hành qua đường bưu điện.

- Gửi đơn đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin qua đường bưu điện.

6. Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Cải cách hành chính, phát triển Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số là xu thế tất yếu, khách quan đang diễn ra rất mạnh mẽ, sâu rộng trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Chuyển đổi số góp phần giảm thủ tục hành chính và giúp chính quyền các cấp nâng cao năng lực quản lý, điều hành hiệu quả. Thời gian qua, Đảng, Nhà nước rất coi trọng và xem chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; việc chuyển đổi số, được xác định là nội dung quan trọng trong các mục tiêu, quan điểm phát triển và đột phá chiến lược của đất nước. Nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, trong các văn bản này đều giao nhiệm vụ cho Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước, phát triển, cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (chuyên dùng Chính phủ), cụ thể là:

Nghị quyết số 56-NQ/TW ngày 05/3/2020 của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển ngành Cơ yếu Việt Nam đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045, xác định: “Lực lượng cơ yếu chủ trì triển khai sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước, hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; phát triển, mở rộng hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ tiên tiến, hiện đại”, và “Mục tiêu đến năm 2025, bảo đảm cán bộ, công chức được sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ”.

Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 11/8/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 56-NQ/TW ngày 05/3/2020 của Bộ Chính trị, xác định: “Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu phát triển, mở rộng hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ hiện đại, đồng bộ, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu cung cấp, quản lý và sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong cơ quan Đảng, Nhà nước, xây dựng Chính phủ điện tử; bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức được sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; phối hợp với các cơ quan chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trong việc giám sát an toàn thông tin mạng, giải pháp phòng chống mã độc, kết hợp giải pháp bảo mật, an toàn thông tin dùng mật mã, chữ ký số chuyên dùng Chính phủ”.

Ngày 22/6/2023, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

trong đó, tại Điều 24 quy định về dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ, xác định: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này (khoản 5)” và Điều 50 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giao dịch điện tử, xác định: “Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong lĩnh vực cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chữ ký số theo quy định của pháp luật (khoản 4)”.

Tại khoản 3 Điều 19 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về lĩnh vực cơ yếu, xác định: “Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin mật mã quốc gia, hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng, hệ thống giám sát an toàn thông tin trên mạng công nghệ thông tin trọng yếu của các cơ quan Đảng, Nhà nước; quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã”.

Tại Điều 49 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, sửa đổi năm 2023, quy định trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ, xác định: “1. Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử; 2. Hướng dẫn các bộ, cơ quan có liên quan sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ, phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử; 3. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng hệ thống thông tin tiếp nhận, lưu giữ, khai thác chứng thư số phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử được kết nối với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế để xác thực, kiểm soát hộ chiếu có gắn chip điện tử”.

Tại Điều 2 Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ, quy định: “Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về giao dịch điện tử thuộc lĩnh vực bảo mật và an toàn thông tin dùng mật mã (điểm a khoản 2); chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng hạ tầng, bảo đảm cung cấp dịch vụ và quản lý hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị (khoản 5)”.

Cơ sở thực tiễn

Từ năm 2007 đến nay, Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ thống nhất quản lý, triển khai hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội. Đã tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp về cơ cấu tổ chức; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; thiết lập, vận hành, phát triển hạ tầng kỹ thuật; nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ; bảo đảm cung cấp

dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra, đánh giá tình hình ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên phạm vi toàn quốc.

Đã tham mưu Chính phủ thành lập Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; xây dựng trình cấp có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền 19 văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý; hạ tầng kỹ thuật được thiết lập đồng bộ, hiện đại, được kiểm soát chặt chẽ, làm chủ mật mã đảm bảo an toàn nghiêm ngặt đáp ứng các yêu cầu cao về an toàn và bảo mật thông tin; bảo đảm cung cấp kịp thời đáp ứng 100% yêu cầu của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập với trên 920.000 chứng thư chữ ký số. Trong đó, các cơ quan Đảng, Nhà nước đã được cấp khoảng gần 623.000 chứng thư chữ ký số (đối với cơ quan cấp bộ, ngành, địa phương đã cấp 93/93 (đạt 100%) chứng thư chữ ký số cho tổ chức và 407 (đạt khoảng 94.7%) chứng thư chữ ký số cho lãnh đạo. Đối với cấp cục, vụ, sở và tương đương đã cấp 5.198/5.318 (đạt khoảng 97.74%) chứng thư chữ ký số cho tổ chức và 18.085 (đạt khoảng 98.33%) chứng thư chữ ký số cho lãnh đạo. Đối với địa phương cấp xã và tương đương đã cấp và tương đương đã cấp 10.462/10.614 (đạt khoảng 98.48%) chứng thư chữ ký số cho tổ chức và 26.583 (đạt khoảng 71.55%) chứng thư chữ ký số cho lãnh đạo. Các tổ chức chính trị - xã hội khoảng trên 16.000 chứng thư chữ ký số và các đơn vị sự nghiệp công lập khoảng gần 282.000 chứng thư chữ ký số (27.000 chứng thư chữ ký số cho tổ chức, 255.000 chứng thư chữ ký số cho cá nhân).

Chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ đã được các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị ứng dụng hiệu quả trong thực tế, tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính công khai, minh bạch, góp phần tích cực trong cải cách hành chính, phát triển Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn hoạt động cung cấp, quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ còn bộc lộ một số khó khăn, bất cập và một số yêu cầu mới đặt ra cần được cập nhật, bổ sung cho phù hợp sự phát triển, cụ thể là:

Thứ nhất, theo quy định tại Chương VII Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ, để được cung cấp dịch vụ cá nhân phải có văn bản đề nghị cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư chữ ký số, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật, trong nhiều tình huống sẽ dẫn đến chậm thực hiện thủ tục (do phải chờ cá nhân có văn bản đề nghị), ảnh hưởng đến công việc chung của cơ quan, tổ chức. Trong khi đó, việc triển khai chữ ký số cá nhân tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị cơ bản được thực hiện theo kế hoạch chuyển đổi số, ứng dụng chữ ký số của cơ quan, tổ chức; không xuất phát

từ nhu cầu của cá nhân. Do đó, Nghị định được xây dựng theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa tối đa các thủ tục, văn bản hành chính nhằm tạo thuận lợi cho các đối tượng khi tổ chức thực hiện.

Thứ hai, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ được ban hành đã quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số và khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho các cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức (tập trung ở Chương VII). Tuy nhiên, hệ thống mẫu biểu, văn bản hành chính và việc quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ được hướng dẫn tại Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Do đó, để đảm bảo sự đồng bộ và thuận lợi trong triển khai thực hiện, Nghị định được xây dựng theo hướng kế thừa các quy định tại Nghị định số 130/2018/NĐ-CP và tích hợp các nội dung tại Thông tư số 185/2019/TT-BQP, để khi Nghị định được ban hành có thể thực hiện ngay mà không cần xây dựng thêm Thông tư hướng dẫn.

Thứ ba, thời gian qua Ban Cơ yếu Chính phủ đã phối hợp các bộ, cơ quan liên quan cung cấp chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, quản lý, kiểm tra hộ chiếu và thẻ căn cước có gắn chip điện tử. Trong đó, tháng 02/2023, Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO đã tổ chức công bố chứng thư số quốc gia về hộ chiếu điện tử của Việt Nam (do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp) trên ICAO PKD. Bên cạnh đó, Ban Cơ yếu Chính phủ đã phối hợp Bộ Công an đảm bảo cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ cấp, quản lý, kiểm tra khoảng trên 80 triệu thẻ căn cước. Trong hai mô hình ứng dụng này, thời hạn hiệu lực của chứng thư chữ ký số và quy trình cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ có một số khác biệt nhất định. Ví dụ, thời hạn hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, quản lý kiểm tra hộ chiếu có gắn chip điện tử được sử dụng theo tài liệu tiêu chuẩn (Doc 9303 - Machine Readable Travel Documents) của ICAO (Tổ chức Hàng không Dân dụng quốc tế). Đối với thời hạn hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra thẻ căn cước cần tuân thủ quy định tại Luật căn cước. Bên cạnh đó, Bộ Công an đã có ý kiến về việc cần phải thể chế hóa nội dung này để các cơ quan liên quan có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện.

Trên cơ sở những nội dung phân tích ở trên, việc xây dựng Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ là rất cần thiết. Nghị định được ban hành sẽ tạo cơ sở pháp lý thống nhất, thuận lợi để quản lý, cung cấp, sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng

công vụ; giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về cơ yếu; góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về giao dịch điện tử; bảo đảm xác thực, an toàn thông tin trong việc ứng dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp.

- Mục đích ban hành:

+ Tạo lập cơ sở pháp lý cho hoạt động cung cấp, quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị, đảm bảo tính khả thi và phù hợp, bao quát được thực tiễn, cũng như tạo thuận lợi trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

+ Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đảm bảo cải cách thủ tục hành chính nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 Chương, 43 Điều và Phụ lục quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ, cụ thể như sau:

Chương I - Quy định chung gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5);

Chương II - Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ gồm 17 Điều (từ Điều 6 đến Điều 22);

Chương III - Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu và thẻ căn cước có gắn chip điện tử gồm 06 Điều (từ Điều 23 đến Điều 28);

Chương IV - Sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và dịch vụ chứng thực chữ ký số gồm 05 Điều (từ Điều 29 đến Điều 33);

Chương V - Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân gồm 06 Điều (từ Điều 34 đến Điều 39);

Chương VI - Điều khoản thi hành gồm 04 Điều (từ Điều 40 đến Điều 43).

Phụ lục kèm theo Nghị định, bao gồm 09 mẫu biểu văn bản.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Tên gọi của Nghị định: Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ.

- Chương I: Quy định chung gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực, thiết bị lưu khóa bí mật; Gửi, nhận văn bản yêu cầu

chứng thực, thiết bị lưu khóa bí mật trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao.

- Chương II: Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ, gồm 17 Điều (từ Điều 6 đến Điều 22) quy định về: Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; Nội dung chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Tạo và phân phối các cặp khóa; Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Điều kiện cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Điều kiện gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Điều kiện thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Các trường hợp thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Các trường hợp thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Thẩm quyền đề nghị thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ hết hạn sử dụng hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi; Cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ sau khi chứng thư chữ ký số cũ hết hạn hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi; Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật do thuê bao quản lý.

- Chương III: Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu và thẻ căn cước công dân có gắn chip điện tử gồm 02 Mục, 06 Điều (từ Điều 23 đến Điều 28), trong đó Mục 1 quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu có gắn chip điện tử gồm 03 Điều từ (Điều 23 đến Điều 25): Thời hạn hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu có gắn chip điện tử; Đăng ký, gửi, nhận yêu cầu chứng thực; Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu có gắn chip điện tử. Mục 2 quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra thẻ căn cước gồm 03 Điều (từ Điều 26 đến Điều 28): Thời hạn hiệu lực của chứng thư chữ ký số phục vụ phát hành, kiểm tra thẻ căn cước có gắn chip điện tử; Gửi, nhận yêu cầu chứng thực; Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng thư chữ ký số phục vụ phát hành, kiểm tra thẻ căn cước có gắn chip điện tử.

- Chương IV: Sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ,

gồm 05 Điều (từ Điều 29 đến Điều 33), quy định về: Quy trình tạo chữ ký số chuyên dùng công vụ; Quy trình kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ; Quy trình kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; Kiểm tra hiệu lực đường dẫn chứng thực; Yêu cầu kỹ thuật và chức năng đối với phần mềm ký số, kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ.

- Chương V: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân, gồm 06 Điều (từ Điều 34 đến Điều 39), quy định về: Trách nhiệm triển khai, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp; Trách nhiệm của các tổ chức Cơ yếu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao; Trách nhiệm của Thuê bao.

- Chương VI: Điều khoản thi hành, gồm 04 Điều (từ Điều 40 đến Điều 43), quy định về: Sửa đổi, thay thế một số Điều của các Nghị định có liên quan; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp và Trách nhiệm thi hành.

- Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định, gồm 09 mẫu biểu văn bản về: Văn bản đề nghị cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cho cá nhân; văn bản đề nghị cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cho cơ quan, tổ chức; văn bản đề nghị cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm; văn bản đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; văn bản đề nghị thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; văn bản đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật; văn bản bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật cho thuê bao; biên bản giao, nhận thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị hết hạn sử dụng hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi; biên bản xác nhận thất lạc thiết bị lưu khóa bí mật.

7. Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về định danh và xác thực điện tử

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý:

- Ngày 27/11/2023, kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Căn cước, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Nội dung Luật Căn cước có quy định Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập. Tại khoản 5 Điều 31 Luật Căn cước quy định “Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử”. Tại khoản 5 Điều 34 Luật Căn cước quy định “Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử”.

- Tại khoản 4 Điều 41 Luật Căn cước quy định về trách nhiệm của Bộ Công an: “Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước”.

- Luật Căn cước có quy định về việc cấp căn cước cho công dân dưới 14 tuổi, do vậy cần bổ sung quy định về đối tượng, trình tự, thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử cho phù hợp với quy định của Luật Căn cước.

Cơ sở thực tiễn:

Về công tác cấp, quản lý, sử dụng tài khoản định danh điện tử

Triển khai thực hiện Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử, đến nay Bộ Công an đã cấp trên 70 triệu tài khoản định danh điện tử cho người dân. Bên cạnh các kết quả tích cực, trong quá trình triển khai công tác cấp, quản lý, sử dụng tài khoản định danh điện tử đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần phải được xem xét để sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

Một là, việc người dân sử dụng thuê bao chưa đăng ký thông tin người sử dụng, thuê bao ít sử dụng, không sử dụng để đăng ký tài khoản định danh điện tử, dẫn đến khó khăn trong việc kích hoạt, sử dụng tài khoản định danh điện tử.

Hai là, chưa quy định rõ các tiện ích của ứng dụng định danh quốc gia.

Ba là, khó khăn trong triển khai cấp tài khoản định danh điện tử cho tổ chức: Đối với tổ chức không có mã số thuế khi cấp tài khoản định danh điện tử sẽ được hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập mã định danh riêng để sử dụng; tuy nhiên, sau đó tổ chức này được cơ quan quản lý thuế cấp mã số thuế riêng; như vậy là chưa có sự đồng nhất giữa Số định danh điện tử của tổ chức và mã số thuế, gây khó khăn cho công tác quản lý. Theo đó, cần chỉnh lý quy định về Số định danh điện tử đối với tổ chức cho phù hợp, theo hướng đây là dãy số tự nhiên do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập cho tổ chức, thông tin về mã số thuế của tổ chức (nếu có) sẽ là 01 thông tin thuộc danh tính điện tử của tổ chức được đồng bộ vào hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Về cung cấp dịch vụ xác thực điện tử

Ngày 16/01/2024, Bộ trưởng Bộ Công an đã ký Quyết định số 170/QĐ-BCA cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng dữ liệu dân cư và căn cước (là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Công an). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để cung cấp dịch vụ xác thực điện tử phục vụ triển khai Đề án 06/CP, chuyển đổi số quốc gia, hướng tới cung cấp dịch vụ trực tuyến cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Bước đầu, Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng dữ liệu dân cư và căn cước đã triển khai thí điểm các dịch vụ về xác thực điện tử như: Tích hợp ví điện tử, mở tài khoản thanh toán, chữ ký số, an sinh xã hội, lý lịch tư pháp, thuê bao di động... Tuy nhiên, quá trình triển khai có một số quy định cần phải điều chỉnh, bổ sung để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc như:

Một là, quy định về xác thực điện tử trước đây chỉ bó hẹp với việc xác thực các dữ liệu được tạo lập từ hệ thống định danh điện tử, trong khi đó dữ liệu của người dân, doanh nghiệp được tạo lập, lưu trữ, xác thực từ nhiều nguồn khác nhau. Do vậy, cần thiết phải mở rộng các dữ liệu và dịch vụ được xác thực qua Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử.

Hai là, tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử chưa quy định các phương án tổ chức hoạt động thông qua các đại lý phân phối dịch vụ dẫn tới việc cung cấp dịch vụ xác thực điện tử có nhiều hạn chế, khó mở rộng và tiếp cận dịch vụ tới nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

Ba là, mức độ xác thực tài khoản định danh điện tử chưa bổ sung các yếu tố xác thực theo quy định của Luật Căn cước như sinh trắc giọng nói, mống mắt.

Bốn là, chưa có quy định về giá trị của các dịch vụ xác thực điện tử đối với các giao dịch để khẳng định chủ thể danh tính, xác minh cho các giao dịch được đảm bảo và bên sử dụng dịch vụ tự quyết định về các mức độ xác thực được cung cấp từ Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử.

Để phục vụ việc triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Đề án số 06 cũng đã xác định một số nhiệm vụ liên quan đến ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phát huy giá trị, tiện ích thẻ căn cước, ứng dụng định danh quốc gia công dân gồm:

(1) Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ căn cước, ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VN eID),

trong đó, tập trung thực hiện ngay đối với một số giấy tờ như: Bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng, giáo dục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức...

(2) Nghiên cứu, triển khai thí điểm việc ứng dụng các tính năng, tiện ích có sẵn của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(3) Triển khai rộng rãi việc ứng dụng các tính năng, tiện ích của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...) và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(4) Triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ căn cước và ứng dụng định danh quốc gia trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội nhất là các lĩnh vực chuyển đổi số mạnh nhất như: Ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...), tài chính, viễn thông, điện, nước.

Do đó, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực tiễn, hướng dẫn thi hành nội dung theo quy định của Luật Căn cước, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong tình hình hiện nay, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định về định danh và xác thực điện tử để hoàn thiện hành lang cơ sở pháp lý triển khai thực hiện, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta.

Từ các căn cứ nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định về định danh và xác thực điện tử để thay thế Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử cho phù hợp với quy định của Luật Căn cước năm 2023 và đáp ứng yêu cầu thực tiễn là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Thẻ chế hoá đầy đủ các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà Nước hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ việc đăng ký, quản lý, khai thác, sử dụng tài khoản định danh điện tử, dịch vụ xác thực điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch trên môi trường điện tử, thực hiện đơn giản hóa, cải cách hành chính nhưng vẫn bảo đảm vệ bí mật, an ninh, an toàn thông tin cá nhân;

+ Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước và yêu cầu hội nhập của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Thẻ chế hóa, hoàn thiện hành lang pháp luật để thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 Chương, 41 Điều quy định về định danh và xác thực điện tử, cụ thể như sau:

- Chương I (*Những quy định chung*) quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc định danh và xác thực điện tử.

+ Phạm vi điều chỉnh: Quy định chi tiết về cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử; trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử và quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về định danh, xác thực điện tử, căn cước điện tử.

+ Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động định danh, xác thực điện tử, căn cước điện tử.

- Chương II (*danh tính điện tử, định danh điện tử, tài khoản định danh điện tử và xác thực điện tử*) quy định về: danh tính điện tử người nước ngoài; danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức; phân loại, đối tượng được cấp tài khoản định danh điện tử; cập nhật thông tin vào hệ thống định danh và xác thực điện tử; sử dụng tài khoản định danh điện tử, tài khoản khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo lập; trình tự, thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức; thời hạn giải quyết cấp tài khoản định danh điện tử; kích hoạt, sử dụng tài khoản định danh điện tử; trình tự, thủ tục khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử; thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam, người nước ngoài, tổ chức; quyết định khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử; lưu trữ thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; điều kiện, thủ tục kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử; xác thực điện tử; mức độ xác thực tài khoản định danh điện tử; phương thức xác thực điện tử trong thực hiện giao dịch thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

- Chương III (*dịch vụ xác thực điện tử*) quy định về: dịch vụ xác thực điện tử; điều kiện cung cấp dịch vụ xác thực điện tử; hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử; cấp lại, thay đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử; thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử; chi phí cấp tài khoản định danh điện tử và sử dụng dịch vụ xác thực điện tử.

- Chương IV (*căn cước điện tử*) quy định về: cấp căn cước điện tử; trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử; trình tự, thủ tục khóa căn cước điện tử; trình tự, thủ tục mở khóa căn cước điện tử.

- Chương VI (*trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân*) quy định về: trách nhiệm chủ thể danh tính điện tử; bên sử dụng dịch vụ; tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử và cơ quan, tổ chức, cá nhân tự tạo lập tài khoản; Trách nhiệm của Bộ Công an; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Quốc phòng; Ban Cơ yếu Chính phủ; Trách nhiệm của các bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Chương VII (*điều khoản thi hành*) quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

8. Nghị định số 70/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 27/11/2023, tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Căn cước năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 (Luật số 26/2023/QH15). Luật Căn cước khi có hiệu lực thi hành sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện và xây dựng Chính phủ điện tử, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta; đáp ứng yêu cầu trong giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ mục đích phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng công dân số, hoàn thiện hệ sinh thái số phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Luật Căn cước giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung để đảm bảo cho công tác tổ chức thực hiện, cụ thể như sau: Thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (*khoản 26 Điều 9*); thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (*khoản 11 Điều 10*); xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam (*khoản 4 Điều 12*); việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 (*khoản 2 Điều 16*); thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (*khoản 5 Điều 16*); tích hợp thông tin vào thẻ căn

cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; quy định trình tự, thủ tục cấp nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước (*khoản 6 Điều 22*); trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước (*khoản 5 Điều 23*); trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (*khoản 5 Điều 25*); giữ thẻ căn cước; trình tự, thủ tục thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước (*khoản 6 Điều 29*); nội dung quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước (*khoản 6 Điều 30*); xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước (*khoản 4 Điều 41*).

Để bảo đảm hiệu quả triển khai thi hành Luật Căn cước, đáp ứng yêu cầu trong quản lý nhà nước về căn cước thì việc quy định cụ thể nội dung xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 9 số với số định danh cá nhân; số định danh cá nhân đã hủy với số định danh cá nhân đã xác lập lại là rất cần thiết. Đây cũng là biện pháp thi hành để cơ quan quản lý căn cước có cơ sở pháp lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về căn cước được toàn diện.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều Luật Căn cước là rất cần thiết, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, quy định của Luật Căn cước và bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

- Mục đích ban hành:

+ Thẻ chế hoá đầy đủ các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về quản lý căn cước và các quy định của Luật Căn cước năm 2023; quy định chi tiết, đầy đủ những nội dung Luật Căn cước năm 2023 đã giao cho Chính phủ để khắc phục những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập hiện nay; phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng công dân số, hoàn thiện hệ sinh thái số phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

+ Thực hiện chủ trương hiện đại hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến công tác quản lý dân cư, căn cước; bảo đảm tốt hơn tính công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công dân thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về dân cư, căn cước.

+ Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, không chồng chéo, không mâu thuẫn và đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành

chính về trật tự xã hội, góp phần phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của đất nước trong tình hình mới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 Chương, 38 Điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước, cụ thể như sau:

- Chương I (*Những quy định chung*) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng.

- Chương II (*Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*) quy định về:

Thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; quản lý, vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đối tượng, phương thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 9, số định danh cá nhân.

- Chương III (*Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước*) quy định về: Thu thập, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu căn cước; kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; đối tượng, phương thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

- Chương IV (*Cập nhật, điều chỉnh, tích hợp, sử dụng, khai thác thông tin, trên thẻ căn cước; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước*) quy định về: Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; trình tự, thủ tục tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước; giữ thẻ căn cước và trình tự, thủ tục giữ, trả lại thẻ căn cước.

- Chương V (*Thu cấp, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước*) quy định về:

Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước; các trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy

chứng nhận căn cước; thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước; thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước; khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẩm quyền cho phép khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; trình tự, thủ tục khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; các trường hợp thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước; thẩm quyền thu hồi, giữ giấy chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận căn cước; trình tự, thủ tục giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước; xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

9. Quyết định số 07/2024/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý:

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại kỳ họp thứ 5 và được Chủ tịch nước công bố tại Lệnh số 06/2023/L-CTN ngày 30 tháng 6 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó khoản 1 Điều 28 quy định:

“Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có số lượng lớn người tiêu dùng mua, sử dụng thường xuyên, liên tục, có tác động trực tiếp, lâu dài đến người tiêu dùng phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng.

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Điều này”.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số

857/QĐ-TTg quy định Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5. Theo đó, Bộ Công Thương được giao chủ trì xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu (HĐTM), điều kiện giao dịch chung (ĐKGDC).

Cơ sở thực tiễn:

Hiện nay, nhiều giao dịch giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng được hình thành trên cơ sở HĐTM, ĐKGDC do các tổ chức, cá nhân kinh doanh soạn thảo và áp dụng. Trong quá trình giao dịch, người tiêu dùng có thể không biết đến sự tồn tại của HĐTM, ĐKGDC; thường không đọc hoặc đọc nhưng không nhận thức được đầy đủ các rủi ro pháp lý cho mình do có nhiều điều khoản phức tạp, khó hiểu. Ngay cả trường hợp nhận thức được, rất hiếm hoặc hầu như không có sự thương lượng, đàm phán với tổ chức, cá nhân kinh doanh để thay đổi nội dung hợp đồng. Người tiêu dùng rơi vào thế yếu, buộc phải lựa chọn chấp nhận toàn bộ HĐTM, ĐKGDC do bên bán đưa ra nếu muốn mua hàng hóa, dịch vụ. Trong khi đó, các điều khoản vi phạm pháp luật, bất lợi cho người tiêu dùng lại tồn tại khá phổ biến trong HĐTM, ĐKGDC tại nhiều lĩnh vực; các tổ chức, cá nhân kinh doanh có xu hướng cố tình hạn chế khả năng tiếp cận nội dung các HĐTM, ĐKGDC này của người tiêu dùng thông qua nhiều hình thức tinh vi.

Xuất phát từ thực tiễn đó, theo thẩm quyền được giao trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký HĐTM, ĐKGDC tại các Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012; Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015; Quyết định số 38/2018/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 25/2019/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2019. Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao cho người tiêu dùng, nâng cao niềm tin của người tiêu dùng, uy tín của doanh nghiệp và góp phần ổn định đời sống xã hội. Các thủ tục đăng ký HĐTM, ĐKGDC được triển khai một cách thuận lợi, minh bạch và không tạo ra sự chông chéo trong quản lý hành chính.

Từ nội dung báo cáo trên, việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký HĐTM, ĐKGDC là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro gây thiệt hại cho người tiêu dùng phù hợp với thực tiễn triển khai Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg, các Quyết định sửa đổi, bổ sung và tình hình kinh tế - xã hội trong trong bối cảnh mới.

+ Nâng cao niềm tin của người tiêu dùng và uy tín của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc xác lập giao dịch bằng hình thức HĐTM, ĐKGDC, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển và ổn định xã hội.

c) Nội dung chủ yếu:

Nội dung cơ bản của Quyết định là ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký HĐTM, ĐKGDC, cụ thể bao gồm 08 nhóm sau:

- Cung cấp điện phục vụ mục đích sinh hoạt;
- Cung cấp nước sinh hoạt;
- Truyền hình trả tiền;
- Dịch vụ viễn thông di động mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ truy nhập Internet);
- Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ truy nhập Internet);
- Vận chuyển hành khách đường hàng không;
- Vận chuyển hành khách đường sắt;
- Mua bán căn hộ chung cư.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2024 Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Bộ Công thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Ngoại giao (để biết);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý